

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TDS)

## CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Ngày	10,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-	-

DT thuần	2024
1,497	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 101   7.2%	

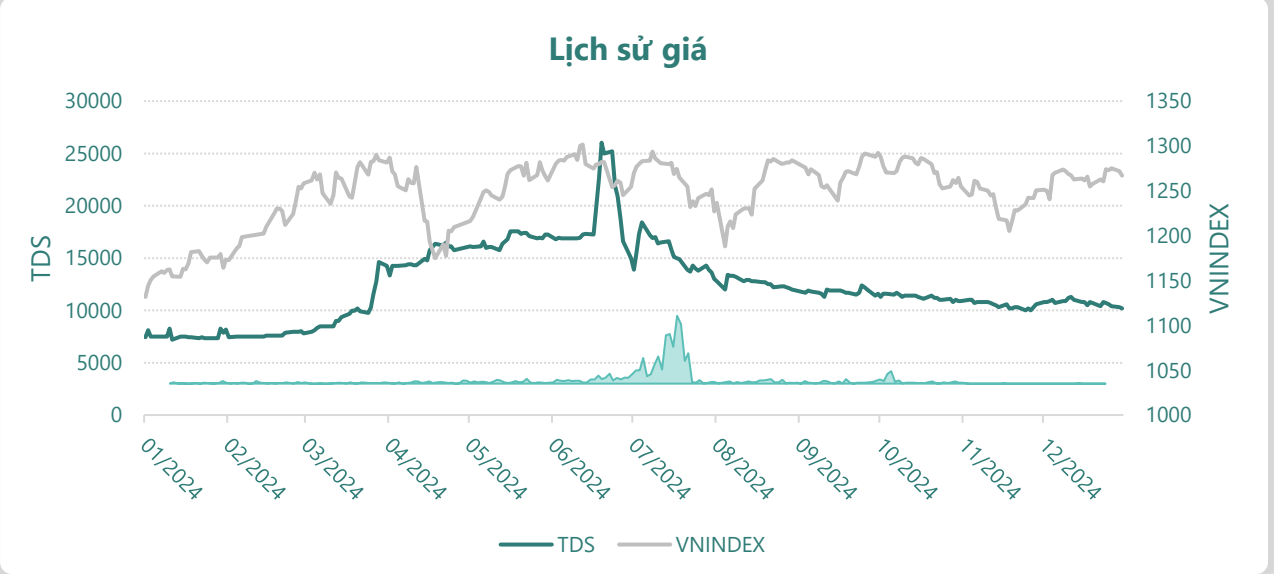
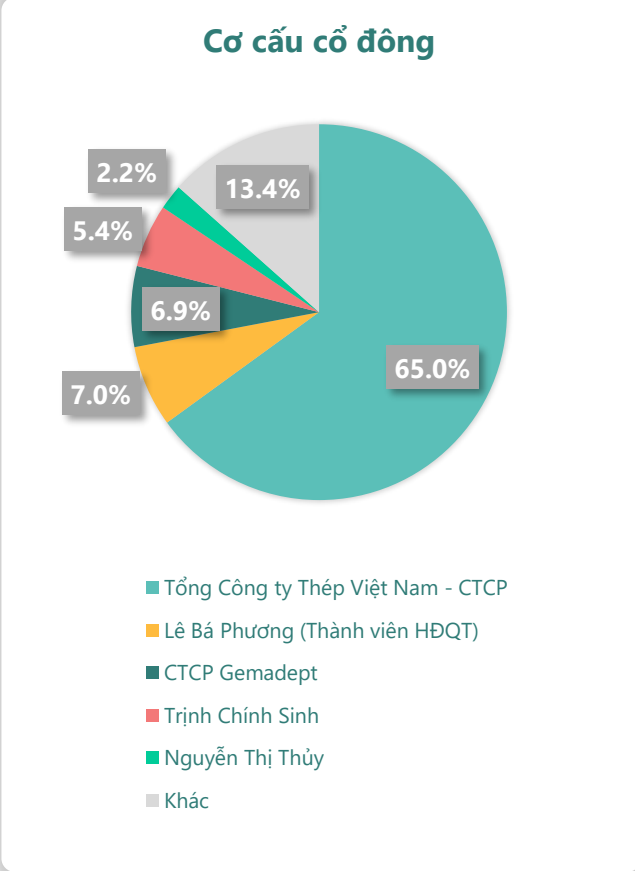
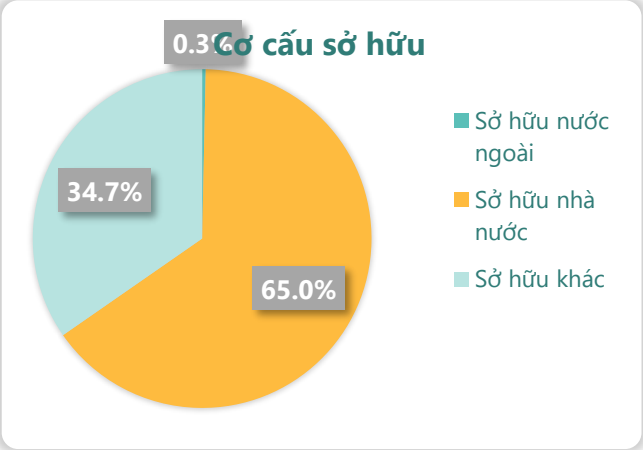
LN thuần	2024
-2.99	tỷ VNĐ
YoY: ▼12.2   -132%	

LN sau thuế	2024
0.52	tỷ VNĐ
YoY: ▼8.09   -94.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
0.1%	
YoY: +/- ▼ 0.8%	

ROE	2024
0.2%	
YoY: +/- ▼ 2.7%	

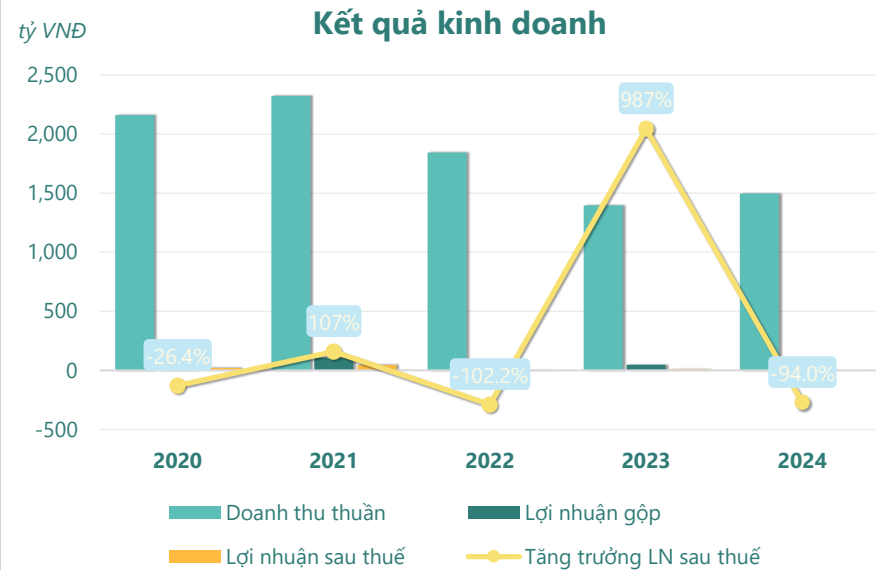
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 26,025
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,320
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.72
EPS	43
P/E	239.8



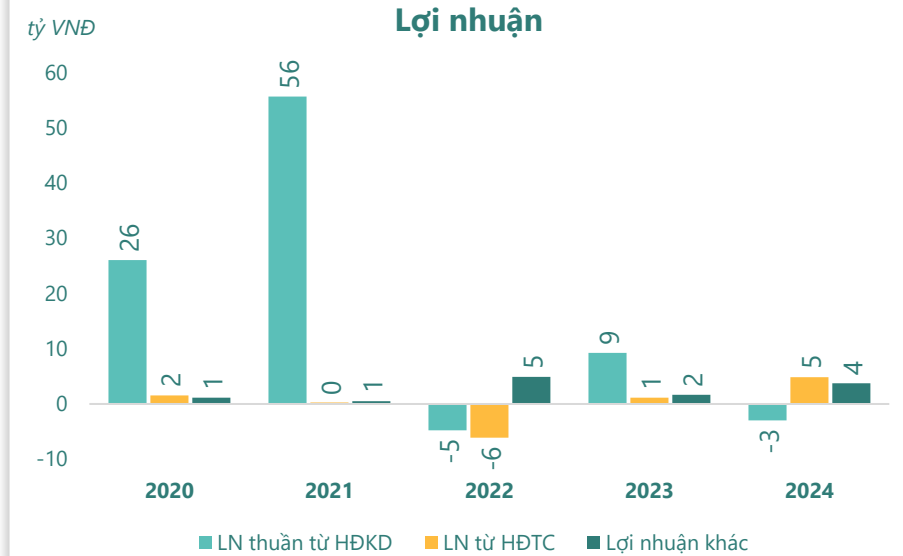
Kết quả kinh doanh **TDS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,497** tỷ đồng **tăng 7.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 94.0%** chỉ còn **0.52** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.20%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

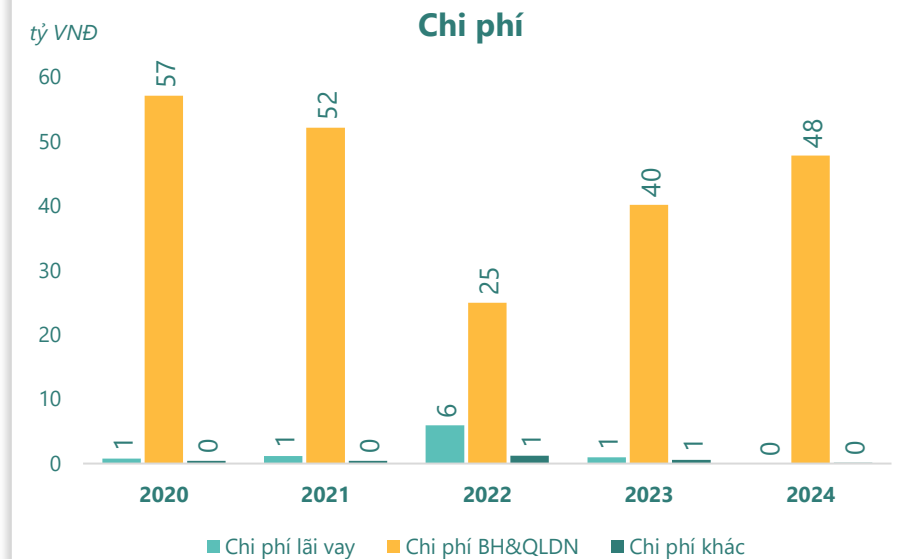
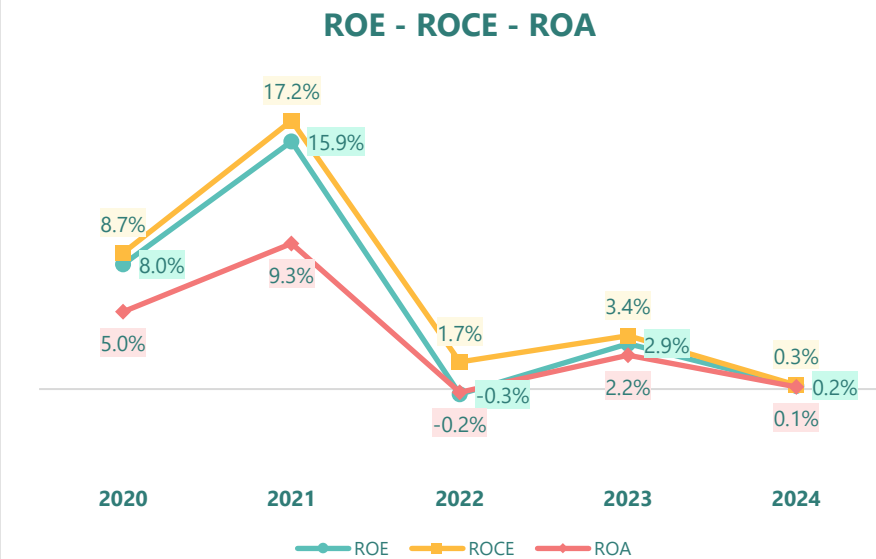


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của TDS năm **2024 giảm đi 12.22** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.99 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 4.79 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **47.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của TDS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.20%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

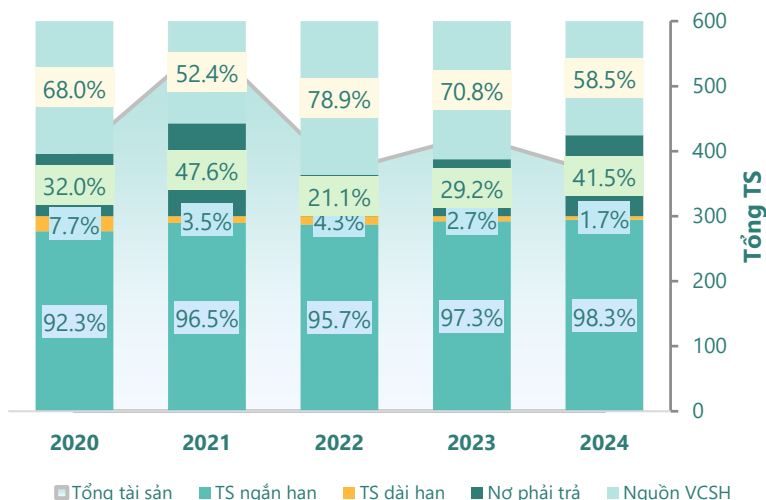




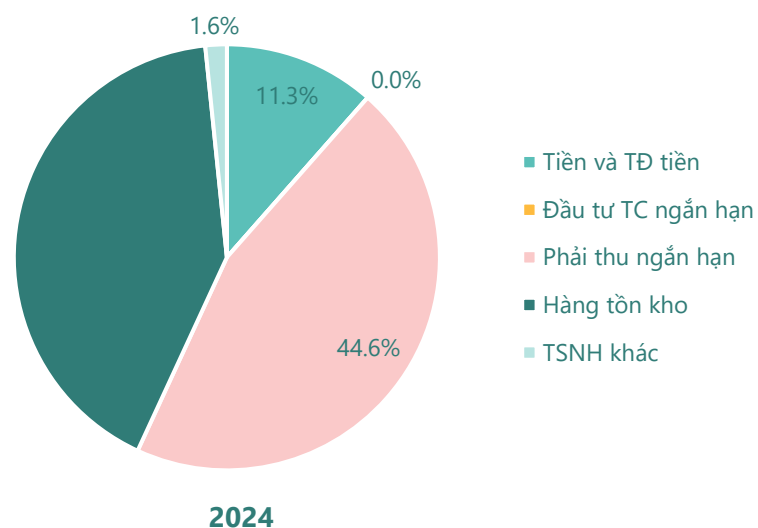
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

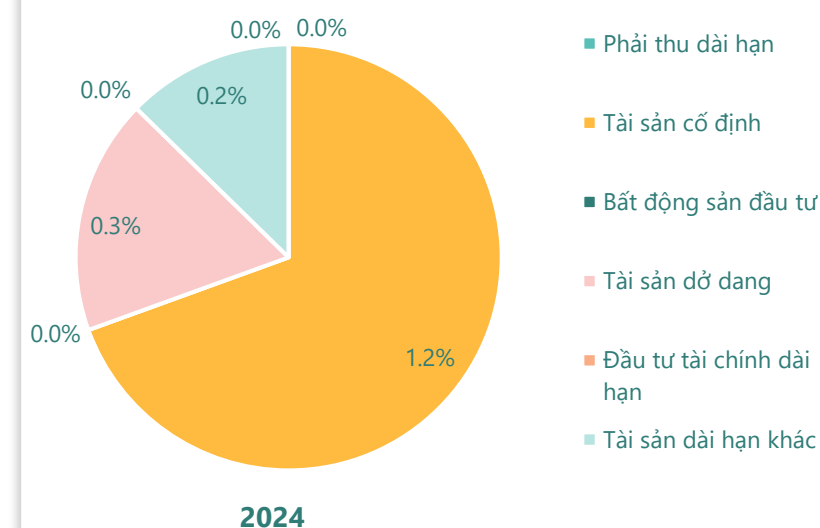
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TDS** năm 2024 đạt **363.4** tỷ đồng, giảm **14.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của TDS năm 2024 giảm **13.4%** so với năm trước, đạt **357.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **98.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 40.8% trên tổng tài sản.

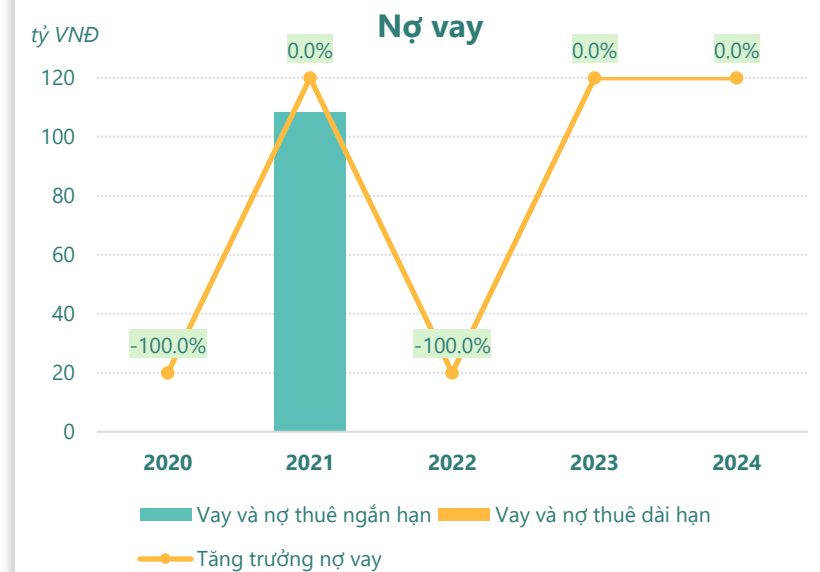
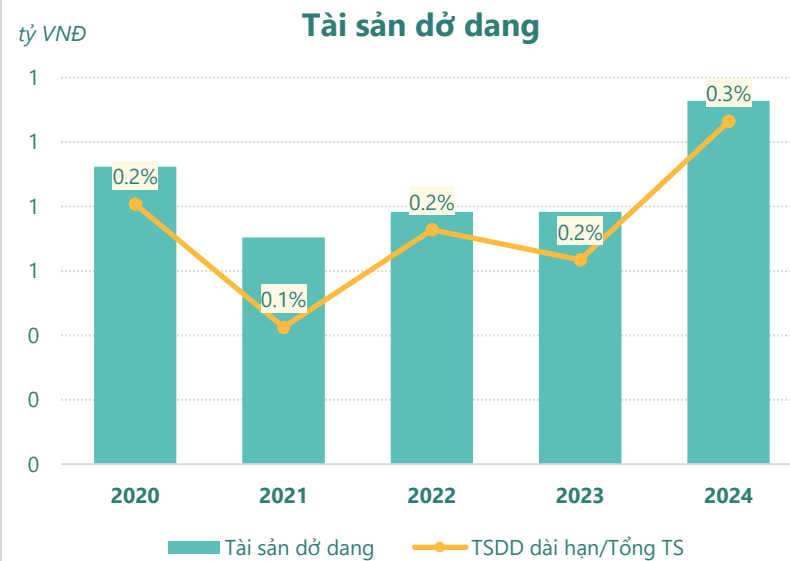
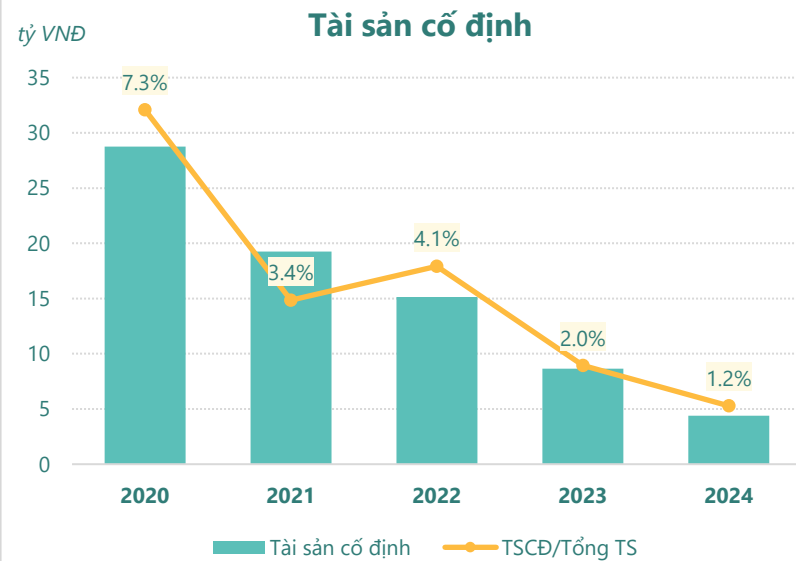
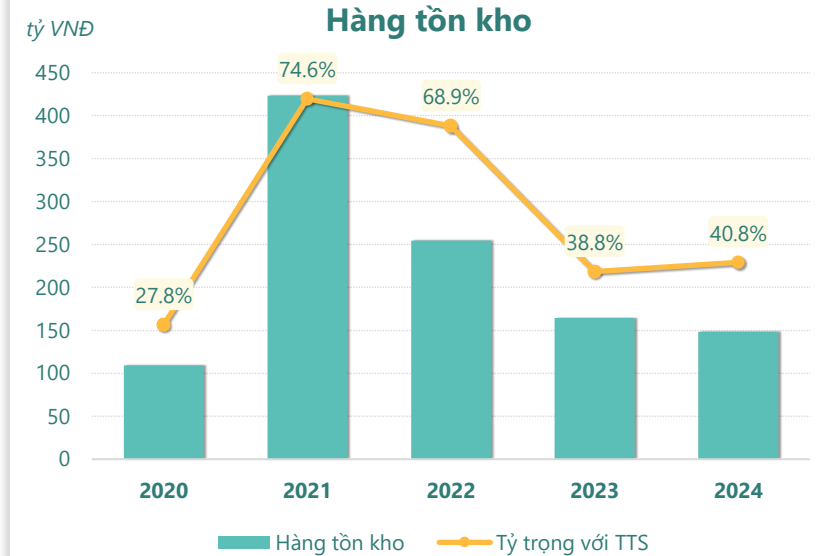
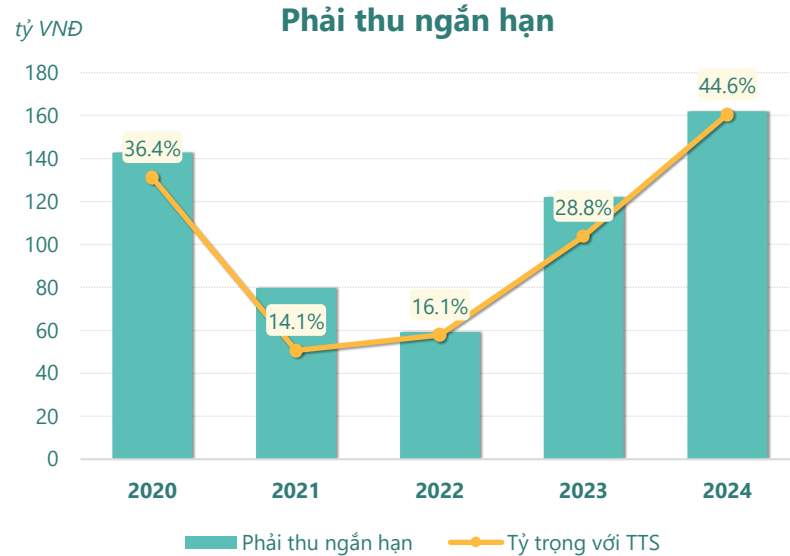
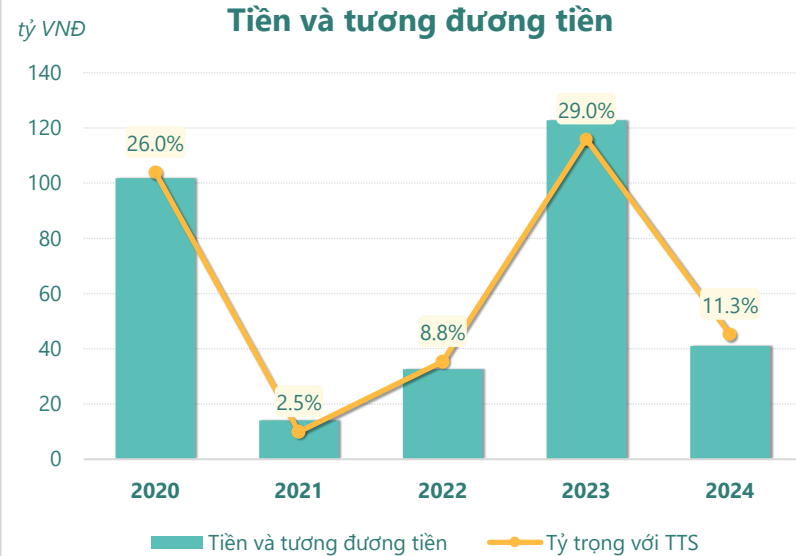
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **6.31** tỷ đồng giảm **43.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **1.74%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.21%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.31%.

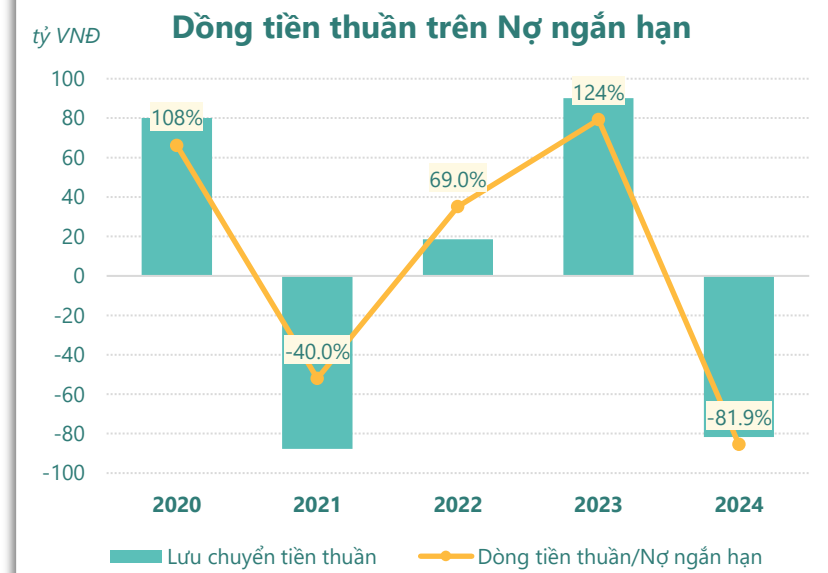
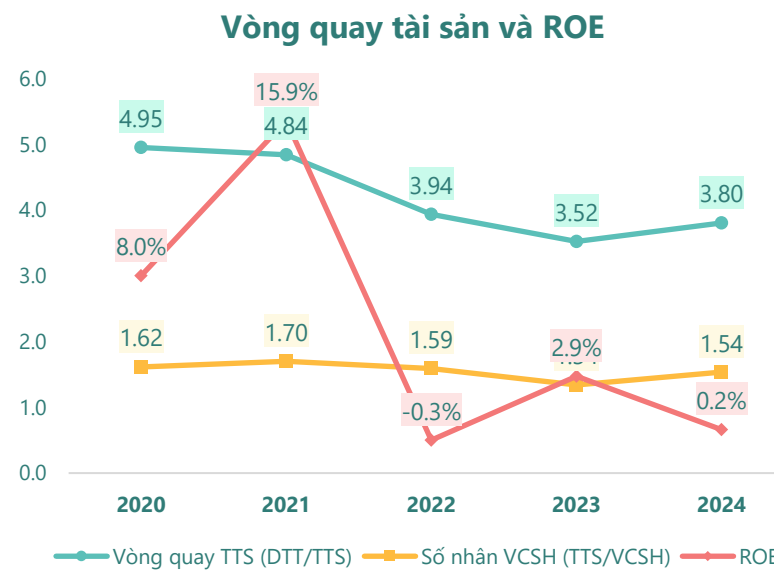
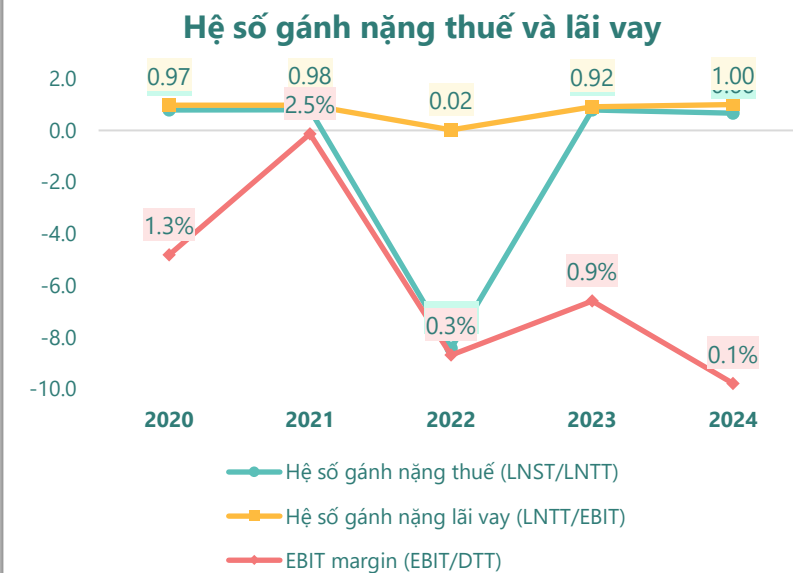
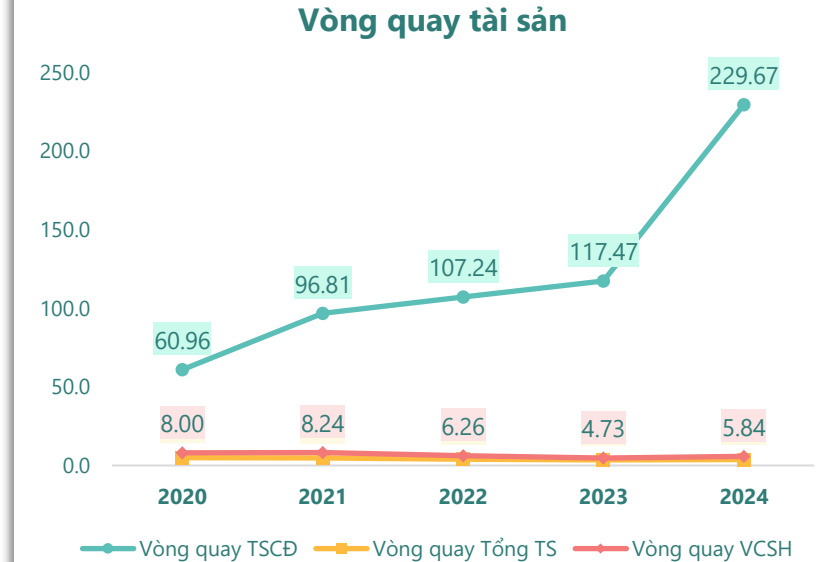
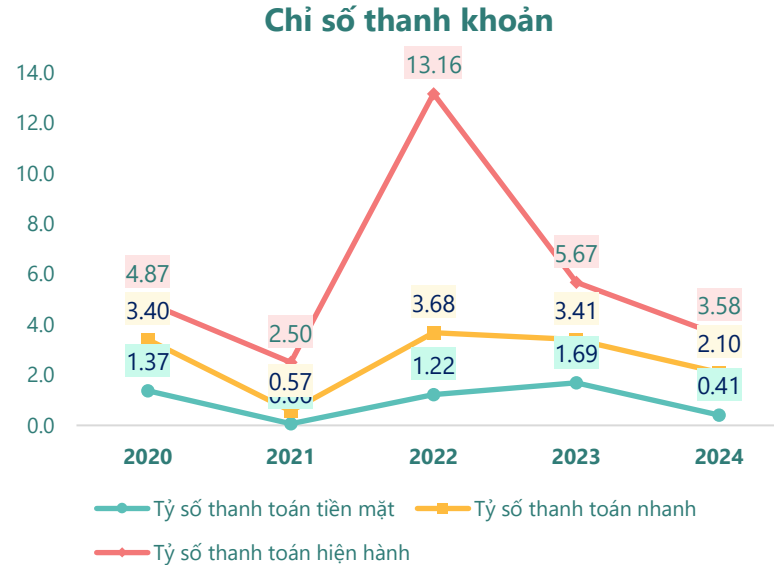
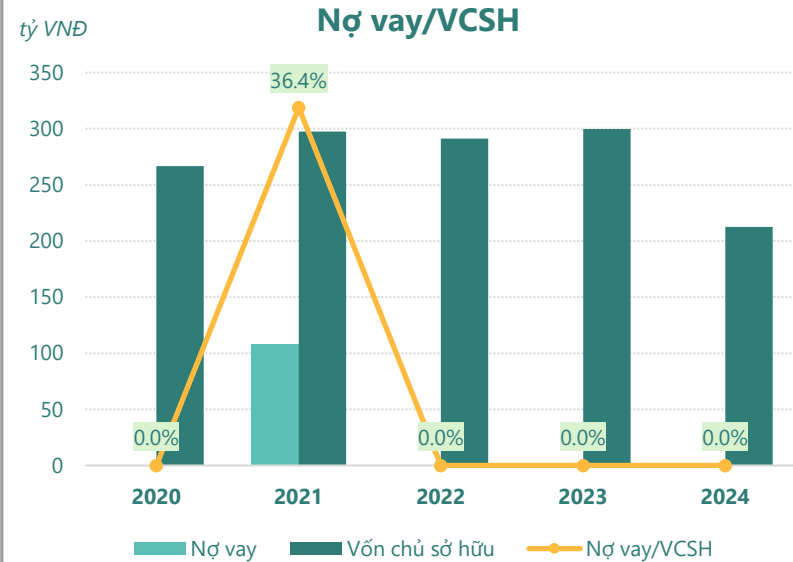
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,324</b>	<b>1,843</b>	<b>1,396</b>	<b>1,497</b>
Giá vốn hàng bán	2,216	1,817	1,348	1,457
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>107</b>	<b>26.3</b>	<b>48.3</b>	<b>40.0</b>
Doanh thu HĐTC	1.96	0.96	2.20	4.98
Chi phí TC	1.68	7.06	1.04	0.14
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.17</b>	<b>5.92</b>	<b>0.96</b>	<b>0.00</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	10.7	9.28	12.3
Chi phí QLDN	40.6	14.3	30.9	35.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>55.6</b>	<b>-4.79</b>	<b>9.24</b>	<b>-2.99</b>
Lợi nhuận khác	0.53	4.91	1.67	3.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>56.2</b>	<b>0.12</b>	<b>10.9</b>	<b>0.79</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.8</b>	<b>-0.97</b>	<b>8.61</b>	<b>0.52</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>44.8</b>	<b>-0.97</b>	<b>8.61</b>	<b>0.52</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-184	131	88.6	0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	-4.25	1.60	3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	96.2	-109	-0.06	-85.3
Tiền đầu kỳ	102	14.1	32.6	123
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-87.7</b>	<b>18.5</b>	<b>90.1</b>	<b>-81.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	14.1	32.6	123	41.1

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>568</b>	<b>369</b>	<b>423</b>	<b>363</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>548</b>	<b>353</b>	<b>412</b>	<b>357</b>
Tiền và tương đương tiền	14.1	32.6	123	41.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	79.8	59.3	122	162
Hàng tồn kho	423	254	164	148
Tài sản ngắn hạn khác	30.3	6.80	3.07	5.81
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>20.0</b>	<b>15.9</b>	<b>11.2</b>	<b>6.31</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	19.3	15.1	8.65	4.38
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.70	0.78	0.78	1.13
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.01	1.81	0.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>270</b>	<b>77.9</b>	<b>124</b>	<b>151</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>219</b>	<b>26.8</b>	<b>72.6</b>	<b>99.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	108	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	48.6	3.12	43.4	70.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>51.0</b>	<b>51.0</b>	<b>51.0</b>	<b>51.0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>297</b>	<b>291</b>	<b>300</b>	<b>213</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>297</b>	<b>291</b>	<b>300</b>	<b>213</b>
Vốn điều lệ	122	122	122	122
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>